

Phần 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN

Lịch sử ra đời và phát triển của triết học là lịch sử của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm. Song song với cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm là cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức thế giới là tư duy biện chứng và siêu hình. Ở từng giai đoạn lịch sử, thời đại khác nhau thì mức độ gay gắt của cuộc đấu tranh trên cũng sẽ khác nhau. Tuy nhiên sự phát triển của lịch sử triết học luôn gắn liền lịch sử phát triển của xã hội loài người nói chung và luôn đi liền với những sứ mệnh giải quyết mâu thuẫn để thống nhất giữa các mặt đối lập. Trên cơ sở đó với tính chất khoa học và cách mạng của mình phép biện chứng ra đời với đỉnh cao là phép biện chứng duy vật đã khẳng định vị trí của mình là học thuyết của sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất. Vì vậy việc vận dụng tư duy duy vật biện chứng để tìm hiểu lịch sử triết học qua từng thời kỳ cũng như là nguyên nhân của các cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các trường phái triết học là việc làm thực sự cần thiết nhằm nâng cao tư duy nhận thức của con người đối với thực tiễn xã hội nói riêng và thế giới nói chung.

Trải qua gần 3000 năm phát triển của lịch sử triết học thì mỗi một thời kỳ lịch sử sẽ hình thành những nền tảng tư tưởng triết học khác nhau và cũng có những giai đoạn phát triển rực rỡ mà nổi bật trong số đó là nền văn minh Hy Lạp cổ đại. Triết học Hy Lạp cổ đại được coi là đỉnh cao của nền văn minh cổ đại và là một trong những điểm xuất phát của lịch sử triết học thế giới. Trong triết học Hy Lạp cổ đại có sự đối lập và phân chia rõ ràng giữa các trào lưu, trường phái duy vật - duy tâm, biện chứng- siêu hình, vô thần – hữu thần. Vì vậy, với vai trò lịch sử quan trọng cùng với sự phân chia trường phái khá rõ ràng mà điển hình là cuộc đấu tranh giữa trào lưu duy vật của Đêmocrit và trào lưu duy tâm của Platông nên em xin chọn đề tài :”Cuộc đấu tranh tư tưởng của Đêmocrit và Platông” là điểm khảo sát để tìm hiểu rõ

Lịch sử triết học cổ Hy Lạp là lịch sử đấu tranh giữa đường lối Đêmocrit và đường lối Platông

GVHD: thầy Bùi Văn Mưa

hơn về đời sống vật chất, tinh thần, nét văn hóa của người dân Hy Lạp cổ đại nói chung và thế giới quan, phương pháp luận và ý thức hệ của các trào lưu triết học.

Phần 2

NỘI DUNG

I. Đôi nét về điều kiện lịch sử ra đời, phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại và các đặc điểm cơ bản

1. Đôi nét về điều kiện lịch sử, bối cảnh ra đời và phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại

1.1 Về tự nhiên

Hy Lạp cổ đại chính là cái nôi của nền triết học phương Tây. [Hy Lạp cổ đại là quốc gia có khí hậu ôn hòa và rộng lớn bao gồm miền Nam bán đảo Ban Căng, miền ven biển phía Tây Tiểu Á và nhiều hòn đảo ở miền Êgiê. Hy Lạp được chia làm ba khu vực: Bắc, Nam và Trung bộ.

Trung bộ có nhiều dãy núi ngang dọc và những đồng bằng trù phú với những thành phố lớn như Aten. Nam bộ là bán đảo Pelopongnedơ với nhiều đồng bằng rộng lớn phì nhiêu thuận lợi cho việc trồng trọt. Vùng bờ biển phía Đông của bán đảo Ban Căng khúc khuỷu nhiều vịnh, hải cảng thuận lợi cho ngành hàng hải phát triển. Các đảo trên biển Êgiê là nơi trung chuyển cho việc đi lại, buôn bán giữa Hy Lạp với các nước ở Tiểu Á và Bắc Phi. Vùng ven biển Tiểu Á là đầu mối giao thương giữa Hy Lạp và các nước phương Đông. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi như vậy nên Hy Lạp cổ đại sớm trở thành một quốc gia chiếm hữu nô lệ có một nền công thương nghiệp phát triển, một nền văn hóa tinh thần phong phú đa dạng] ^[1].

[1]: Giáo trình Đại Cương Lịch Sử Triết Học, NXB Tổng Hợp TPHCM, TS Nguyễn Ngọc Thu – TS Bùi Văn Mưa, Tr.62

1.2 Về kinh tế

Hy Lạp cổ đại nằm ở một vị trí vô cùng thuận lợi về khí hậu, đất đai, biển cả và lòng nhiệt thành của con người là những tài vật, tài lực vô giá để cho tư duy bay bổng, mở rộng các mối bang giao và phát triển kinh tế.

Thế kỷ VIII – VI TCN, đây là thời kỳ quan trọng nhất trong lịch sử Hy Lạp cổ đại là thời kỳ nhân loại chuyển từ thời đại đồ đồng sang thời đại đồ sắt. Lúc bấy giờ đồ sắt được dùng phổ biến, năng xuất lao động tăng nhanh, sản phẩm thặng dư dồi dào, chế độ sở hữu tư nhân được củng cố. Sự phát triển này đã kéo theo phân công lao động trong nông nghiệp, giữa ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi. Xu hướng chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ đã thể hiện ngày càng rõ nét. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp, thủ công nghiệp từ cuối thế kỷ VIII TCN là lực đẩy quan trọng cho trao đổi, buôn bán, giao lưu với các vùng lân cận. Engels đã nhận xét: “Phải có những khả năng của chế độ nô lệ mới xây dựng được một quy mô phân công lao động lớn lao hơn trong công nghiệp và nông nghiệp, mới xây dựng được đất nước Hy Lạp giàu có. Nếu không có chế độ nô lệ thì cũng không có quốc gia Hy Lạp, không có khoa học và công nghiệp Hy Lạp”.

1.3 Về chính trị - xã hội ^[2]

Từ điều kiện kinh tế đã dẫn đến sự hình thành chính trị - xã hội, xã hội phân hóa ra làm hai giai cấp xung đột nhau là chủ nô và nô lệ. Lao động bị phân hóa thành lao động chân tay và lao động trí óc. Đất nước bị chia phân thành nhiều nước nhỏ. Mỗi nước lấy một thành phố làm trung tâm. Trong đó, Sparte và Aten là hai thành phố cổ hùng mạnh nhất, nòng cốt cho lịch sử Hy Lạp cổ đại.

Thành bang Aten nằm ở vùng đồng bằng thuộc Trung bộ Hy Lạp, có điều kiện

[2]: Triết học cổ Hy Lạp La mã, nxb. Mũi Cà Mau, 1997, Hà Thúc Minh.

địa lý thuận lợi nên đã trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa của Hy Lạp cổ đại, và là cái nôi của triết học Châu Âu. Tương ứng với sự phát triển kinh tế, văn hóa là thiết chế nhà nước chủ nô dân chủ Aten.

Thành Sparte nằm ở vùng bình nguyên, đất đai rất thích hợp với sự phát triển nông nghiệp. Chủ nô quý tộc thực hiện theo lối cha truyền con nối. Chính vì thế Sparte đã xây dựng một thiết chế nhà nước quân chủ, thực hiện sự áp bức rất tàn khốc đối với nô lệ.

Do sự tranh giành quyền bá chủ Hy Lạp, nên hai thành phố trên tiến hành cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài hàng chục năm và cuối cùng dẫn đến sự thất bại của thành Aten. Cuộc chiến tàn khốc đã lưu lại sự suy yếu nghiêm trọng về kinh tế, chính trị và quân sự của đất nước Hy Lạp. Chiến tranh, nghèo đói đã nảy sinh các cuộc nổi dậy của tầng lớp nô lệ. Nhưng lại thất bại vì họ xuất phát từ nhiều bộ lạc khác nhau, không có ngôn ngữ chung, không có quyền hạn, không được tham gia vào các hoạt động xã hội, chính trị. Chớp lấy thời cơ, Vua Philip ở phía Bắc Hy Lạp đã đem quân xâm chiếm toàn bộ bán đảo Hy Lạp thế kỷ thứ II TCN, Hy Lạp một lần nữa bị rơi vào tay của đế quốc La Mã. Tuy đế quốc La Mã chinh phục được Hy Lạp, nhưng lại bị Hy Lạp chinh phục về văn hóa.

Engels đã nhận xét “không có cơ sở văn minh Hy Lạp và đế quốc La Mã thì không có Châu Âu hiện đại được”^[3]. Vì điều kiện kinh tế, nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa mà các chuyến vượt biển đến với các nước phương Đông trở nên thường xuyên. Chính vì thế tầm nhìn của họ cũng được mở rộng, những thành tựu văn hóa của Ai Cập, Babilon đã làm cho người Hy Lạp ngạc nhiên. Tất cả các lĩnh vực, những yếu tố của nước bạn đều được người Hy Lạp đón nhận, “Những người Hy Lạp mãi mãi là đứa trẻ nếu không hiểu biết gì về Ai Cập”.

Trong thời đại này Hy Lạp đã xây dựng được một nền văn minh vô cùng xán lạn với những thành tựu rực rỡ thuộc các lĩnh vực khác nhau. Chúng là cơ sở hình thành nên nền văn minh phương Tây hiện đại.

[3]: *Triết Học*, NXB CTQG H Nội, 1999, tr.178.

Về văn học, người Hy Lạp đã để lại một kho tàng văn học thần thoại rất phong phú, những tập thơ chứa chan tình cảm, những vở kịch hấp dẫn, phản ánh cuộc sống sôi động, lao động bền bỉ, cuộc đấu tranh kiên cường chống lại những lực lượng tự nhiên, xã hội của người Hy Lạp cổ đại^[4].

Về nghệ thuật, đã để lại các công trình kiến trúc, điêu khắc, hội họa có giá trị.

Về luật pháp, đã sớm xây dựng một nền pháp luật và được thực hiện khá nghiêm tại thành bang Aten.

Về khoa học tự nhiên, những thành tựu toán học, thiên văn, vật lý... được các nhà khoa học tên tuổi như Thalés, Pythagore, Heraclite sớm phát hiện ra. Và đặc biệt, người Hy Lạp cổ đại đã để lại một di sản triết học vô cùng đồ sộ và sâu sắc.

1.4 Vai trò của tinh thần

Sự ngạc nhiên trước thế giới rộng lớn và đầy bí hiểm đã thúc đẩy con người tìm hiểu thế giới ấy. Ở buổi đầu lịch sử, hạn chế của năng lực của năng lực nhận thức được bù đắp bằng trí tưởng tượng về các hiện tượng tự nhiên, thần thánh hoá chúng. Thần thoại là sự đối thoại đầu tiên đầy tính hoang tưởng của con người với tự nhiên. Người nguyên thủy bị vây bọc trong quyền lực của xúc cảm và trí tưởng tượng; những quan niệm của họ về sự vật hazy còn mơ hồ, rời rạc, phi logic. Các yếu tố tư tưởng và tình cảm, tri thức và nghệ thuật, tinh thần và vật chất, khách quan và chủ quan, hiện thực và suy tưởng, tự nhiên và siêu tự nhiên ở thần thoại còn chưa bị phân đôi. Tuy nhiên thần thoại cũng trải qua những bước phát triển nhất định ghi dấu các mức độ trưởng thành của ý thức. Đỉnh cao phát triển của thần thoại cũng đồng thời báo hiệu sự cáo chung tất yếu của nó, sự thay thế nó bằng hình thức thế giới quan mới, đáp ứng nhu cầu nhận thức thế giới ngày càng sâu sắc hơn của con người.

[4]: Giáo trình Đại Cương Lịch Sử Triết Học, NXB Tổng Hợp TPHCM, TS Nguyễn Ngọc Thu – TS Bùi Văn Mưa, Tr.64

Lúc này con người trở thành hình mẫu để họ miêu tả các vị Thần. Các vị Thần không còn là những nhân vật hoàn hảo như trước nữa mà cũng có đầy đủ các mối quan hệ, tình cảm, sinh hoạt và cả những thói hư tật xấu của con người.

Vào khoảng cuối thế kỉ VII -đầu thế kỷ VI TCN, thời kỳ phát triển khá thịnh vượng. Sự phân công lao động lần thứ hai và xuất hiện đồng tiền kim khí đã tạo nên những khởi sắc trong các lĩnh vực đời sống xã hội, đặc biệt là sự hình thành các nhóm người lao động trí óc, biết tích hợp những tinh hoa văn hoá khoa học vào trong những cách ngôn, những tản văn có giá trị nhận thức cao. Như Thalès , người mà Aristôte gọi là nhà triết học đầu tiên của Hi Lạp cổ đại. Với Thalès, triết học đã ra đời thay thế thần thoại và tôn giáo nguyên thủy, đồng thời thu tóm các tri thức khoa học vào trong một hệ thống mang tính khái quát cao. Và đã thực sự giải quyết mâu thuẫn giữa bức tranh thần thoại về thế giới., được xây dựng trên tưởng tượng với nhận thức và tư duy mới, như sự phổ biến tư duy từ diện hẹp ra diện rộng. Triết học ra đời không có nghĩa là thần thoại mất đi, mà tiếp tục tồn tại trong tôn giáo, nghệ thuật và có những ảnh hưởng nhất định đối với triết học.

1.5 Sự ảnh hưởng của nền văn minh phương Đông

Vào thế kỷ VIII trước CN việc trao đổi, buôn bán thường xuyên với các nước phương Đông, nhất là với Ai Cập, Babylon, làm cho Hi Lạp có dịp tiếp xúc, học hỏi và hoà hợp với các nền văn hoá khác lâu đời hơn Hy Lạp rất nhiều. Điều này thể hiện rất rõ ở Chữ viết theo sự xác định của các nhà khảo cổ học đã chứng minh. Thời đại Homère, ở Hi Lạp chưa xuất hiện chữ viết nhưng ngược lại ở Ai Cập, Mésopotamie, Ấn Độ, Trung Hoa đều đã phát triển thịnh vượng, tạo nên những thành quả văn hoá cực kì đặc sắc từ rất sớm.

Không chỉ thế, đến thời kỳ lãnh thổ của đế quốc La Mã do sự bành trướng của Alexandre Đại đế đã mở rộng khắp châu Âu, châu Á và châu Phi, người Hi Lạp đã tiếp thu được nhiều thành tựu văn hoá của phương Đông để xây dựng và phát triển

nền văn hoá của mình. Phương Đông, cụ thể Cận đông và Ai Cập tác động đến tư duy của người Hi Lạp bởi những tuyệt tác nghệ thuật, những thành tựu khoa học (toán học, thiên văn học) và một số yếu tố huyền học. Nhưng triết học Hi Lạp không phải là kết quả của sự kế thừa những thành tựu phương Đông mà ngược lại triết học Hi Lạp là kết quả của sự phát triển logic nội tại của tinh thần Hi Lạp, được thể hiện phần nào trong truyền thống thần thoại và tín ngưỡng mang phong cách riêng, độc đáo, không lặp lại ...

Triết học Hi Lạp đã có sự giao lưu tích cực với những tinh hoa văn hoá phương Đông nhưng nó vẫn tạo ra đặc trưng rất riêng tiêu biểu cho phong cách tư duy phương Tây.

2. Những đặc điểm cơ bản ^[5]

Triết học Hy Lạp cổ đại được coi là đỉnh cao của nền văn minh Hy Lạp cổ đại và là một trong những điểm xuất phát điểm của lịch sử triết học thế giới. Nền triết học này có những đặc điểm sau:

Một là, triết học Hy Lạp cổ đại thể hiện thế giới quan, ý thức hệ và phương pháp luận của giai cấp chủ nô thống trị, đồng thời cũng phản ánh sâu sắc mâu thuẫn xã hội đương thời. Nó là công cụ lý luận để duy trì trật tự xã hội, củng cố vai trò thống trị của mình.

Hai là, trong triết học Hy Lạp cổ đại có sự phân chia và đối lập rõ ràng giữa các trào lưu, trường phái. Nó phản ánh cuộc đấu tranh giữa khoa học và tín điều phi khoa học (thể hiện ở cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm).

Ba là, triết học Hy Lạp cổ đại gắn bó mật thiết với khoa học tự nhiên để tổng hợp mọi hiểu biết về các lĩnh vực khác nhau nhằm xây dựng bức tranh về thế giới như một hình ảnh chính thể thống nhất mọi sự vật, hiện tượng xảy ra trong nó.

[5]: Giáo trình Đại Cương Lịch Sử Triết Học, NXB Tổng Hợp TPHCM, TS Nguyễn Ngọc Thu – TS Bùi Văn Mưa, Tr.65-66

Do trình độ tư duy lý luận còn thấp nên khoa học tự nhiên chưa đạt tới trình độ mở xẻ, phân tích tự nhiên để đi sâu vào bản chất sự vật, mà nó mới nghiên cứu tự nhiên trong tổng thể để dựng nên bức tranh tổng quát về thế giới. Vì vậy các nhà triết học đồng thời là các nhà khoa học tự nhiên, họ quan sát trực tiếp các hiện tượng tự nhiên để rút ra những kết luận triết học.

Bốn là, triết học Hy Lạp cổ đại đã xây dựng nên phép biện chứng chất phác. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại nghiên cứu phép biện chứng để nâng cao nghệ thuật hùng biện, để bảo vệ quan điểm triết học của mình, để tìm ra chân lý. Họ đã phát hiện ra nhiều yếu tố của phép biện chứng nhưng chưa trình bày chúng một cách chặt chẽ.

Năm là, triết học Hy Lạp coi trọng vấn đề con người. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau về con người, cô lý giải vấn đề quan hệ giữa linh hồn và thể xác, về đời sống đạo đức – chính trị - xã hội của họ. Dù còn nhiều bất đồng, song nhìn chung, các triết gia đều khẳng định con người là tinh hoa cao quý nhất của tạo hóa.

3. Các trường phái triết học Hy Lạp cổ đại

Do những đặc điểm về tự nhiên, kinh tế và xã hội của Hy Lạp cổ đại mà triết học Hy Lạp cổ đại cũng thể hiện những mối quan hệ và phục vụ cho những lợi ích chính trị nhất định của giai cấp chủ nô. [Các trường phái triết học Hy Lạp cổ đại rất đa dạng song nhìn chung chúng thể hiện rõ khuynh hướng nhất nguyên (chủ nghĩa duy vật và duy tâm) hay khuynh hướng nhị nguyên một cách rõ ràng và khá nhất quán]^[6]. Trong đó chủ nghĩa duy vật đại diện cho tầng lớp chủ nô tiến bộ, đổi mới và chủ nghĩa duy tâm đại diện cho tầng lớp chủ nô bảo thủ tuy luôn có sự mâu thuẫn và đối nghịch nhau trong tư tưởng nhưng không ngừng thúc đẩy cho sự phát triển, tiến bộ của khoa học và xã hội.

[6]: Giáo trình Đại Cương Lịch Sử Triết Học, NXB Tổng Hợp TPHCM, TS Nguyễn Ngọc Thu – TS Bùi Văn Mưa, Tr.66

3.1-Chủ nghĩa duy vật

Chủ nghĩa duy vật được hình thành từ trường phái Milê- trường phái Hêraclít, trường phái Đa nguyên và đạt được đỉnh cao như trong trường phái Nguyên tử luận.

3.1.1-Trường phái Milê

Trường phái triết học Milê là trường phái của các nhà triết học đầu tiên xứ Ionie, một vùng đất nổi tiếng của Hy Lạp. Nằm chạy dài trên miền duyên hải Tiểu Á, nằm giữ huyết mạch giao thông, là cửa mở đi về phương Đông, và là trung tâm kinh tế, văn hóa của thời kỳ chiếm hữu nô lệ. Nơi đây được xem là quê hương của nhiều trường phái triết học của triết gia nổi tiếng.

Trường phái này do ba nhà triết học lập nên như: Thalès, Anaxi-mène và Anaximandre. Đóng góp quan trọng nhất của trường phái này là đã đặt nền móng do sự hình thành các khái niệm triết học để các triết gia sau này tiếp tục bổ xung và làm phong phú thêm những khái niệm đó như khái niệm chất, không gian, sự đấu tranh của các mặt đối lập v.v... Một điều đáng quý nữa là các triết gia đã xuất phát từ thế giới để giải thích thế giới, khẳng định thế giới xuất phát từ một khởi nguyên vật chất duy nhất.

3.1.2-Trường phái Hêraclít : (540 – 575 TCN)

Do nhà ẩn dật Hêraclít sáng lập. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình quý tộc chủ nô ở thành phố Ephêdơ. Ông sớm trở thành một nhà triết học duy vật thể hiện rõ các tư tưởng biện chứng chất phác từ thời cổ Hy Lạp. Ông coi bản nguyên của thế giới là lửa. Vũ trụ không phải do Thượng Đế hay một lực lượng siêu nhiên nào đó tạo ra, mà nó “đã”, “đang” và “sẽ” mãi mãi là ngọn lửa vĩnh hằng không ngừng bùng cháy và lại tàn. Tàn lại và bùng cháy theo cái logos tức là “quy luật, trật